

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~01~~ /QĐ-THPT-TS ngày ~~30/01/2023~~ của trường THPT Thủy Sơn)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	383.140.212
1.2	Mức thu	77.000
1.3	Tổng số thu trong năm	480.711.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	863.851.212
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	863.851.212
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	177.441.800
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	43.333.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	149.868.500
	- Chi khác	57.199.200
1.7	Số dư cuối năm	436.008.712
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	2.394.000.000
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	7.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.565.121.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.565.121.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.550.952.000
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.089.952.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	133.217.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo; quản sinh...	218.222.000
	- Chi phúc lợi	109.561.000
	- Chi khác:	7.168.000
2.1.7	Số dư cuối năm	0
2.1	Học nghề	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Mức thu: Hs/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi hợp đồng giảng dạy	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác: bảo vệ, lao công	
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ	
3.1	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
3.1.6	Số dư cuối năm	0
3.2	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.2.2	Tổng số thu trong năm	
3.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.2.5	Số chi trong năm	
3.2.6	Số dư cuối năm	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1. Trông giữ xe học sinh		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29.470.000
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 60.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	265.555.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	295.025.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	134.325.5000
4.1.6	Số chi trong năm	136.825.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	36.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	98.325.000
	- Chi khác	2.500.000
4.1.7	Số dư cuối năm	158.200.000
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2	Mức thu: 37.500đ/tiết	
5.3	Tổng số thu trong năm	490.140.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	490.140.000
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	470.990.000
5.6	Số chi trong năm	470.990.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	392.112.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	59.367.000
	- Chi phúc lợi	17.150.000
	- Chi khác: công tác chủ nhiệm	24.511.000
5.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, BHTT, Số liên lạc điện tử	
6.1 BHYT		
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu theo HD của BHXH thành phố Hải Phòng	

ĐẢNG
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

TT	Nội dung	Dự toán
6.1.3	Tổng thu	
6.1.4	Tổng chi	
6.2	BHTT	
6.2.1	Số học sinh	
6.2.2	Mức thu	
6.2.3	Tổng thu	
6.2.4	Tổng chi	
6.3	Số liên lạc điện tử	
6.3.1	Số học sinh	
6.3.2	Mức thu	
6.3.3	Tổng thu	
6.3.4	Tổng chi	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.254.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.254.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	3.558.630.600
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	68.918.376

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi mua sắm sửa chữa	6.000.000
	Chi khác	325.049.023
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
1.3	Kinh phí chi không thường xuyên	
	Trả nợ các công trình xây dựng cơ bản	
1.4	Kinh phí chi không thường xuyên	494.661.000
	-Hỗ trợ học phí kỳ 2 năm học 2022-2023	473.550.000
	-Kinh phí cấp bù học phí năm học 2022-2023	7.161.000
	-Kinh phí hỗ trợ học phí học tập năm học 2022-2023	13.950.000
1.5	Kinh phí không giao khoán :	
	-Thiết bị dạy học	500.000.000
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	10.456.100
	Mức bình quân (đ/người/năm)	10.335.333
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	10.222.500
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	11.657.800
	Mức bình quân (đ/người/năm)	7.620.670
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	5.929.200
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Người lập
(Ký, ghi họ tên)
Nguyễn Văn Lợi

Hải Phòng, ngày 20 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Bùi Văn Hiến
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THỦY SƠN